

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HC-PT
Ngày: 30 – 5 - 2023
V/v khiếu kiện quyết định
hành chính

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Khôi.

Các Thẩm phán:

+ Bà Nguyễn Thị Phụng;

+ Bà Trần Thị Sâm.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLPT-HC ngày 10/3/2023 về khiếu kiện quyết định hành chính.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐPT-HC ngày 07/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa hành chính phúc thẩm số 02/2023/QĐ-PT ngày 05/5/2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Trịnh Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: thôn T, xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: chị Tống Thị Thúy H, sinh năm 1995; địa chỉ: số 164 Khuất Duy T, phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 27/4/2023) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: bà Đinh Thị Nh và ông Hồ Minh L – Luật sư Công ty Luật TNHH B thuộc Đoàn Luật sư Hà Nội; địa chỉ: số 164 Khuất Duy T, phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội (bà Nhung có mặt, ông Linh vắng mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã NT.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: ông Phạm Thanh T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã NT là người đại diện theo ủy quyền. (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2023) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã NT.

Địa chỉ: xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của UBND xã NT: ông Phạm Thanh T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã NT; là người đại diện theo ủy quyền. (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2023) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân thành phố N.

Địa chỉ: đường L, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố N: bà Hà Thị Kim L - Trưởng phòng Tư pháp thành phố N; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/8/2021) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N.

Địa chỉ: đường L, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Đình Th, sinh năm 1968;

Địa chỉ: thôn T xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đình Th: bà Đinh Thị Nh và ông Hồ Minh L – Luật sư Công ty Luật TNHH B thuộc Đoàn Luật sư Hà Nội; địa chỉ: số 164 Khuất Duy T, phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội (bà Nhung có mặt, ông Linh vắng mặt).

3.5. Anh Nguyễn Đình S, sinh năm 1998;

Địa chỉ: thôn T xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Đình S: bà Trịnh Thị H, sinh năm 1968 và ông Nguyễn Đình Th, sinh năm 1968; cùng trú tại địa chỉ: thôn T, xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2017) (có mặt).

3.6. Ông Hoàng Ngọc V, sinh năm 1965 và bà Bùi Thị Th, sinh năm 1970;

Cùng trú tại địa chỉ: phố V, phường Th, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (ông V vắng mặt, bà Th có mặt).

3.7. Ông Trịnh Văn Kh (tên gọi khác là Trịnh Văn Kh1), sinh năm 1928;

Địa chỉ: thôn Ph, xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trịnh Văn Kh: bà Trịnh Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn T, xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/11/2022) (có mặt).

3.8. Hợp tác xã nông nghiệp Ph.

Địa chỉ: thôn Ph, xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Hợp tác xã nông nghiệp Ph: ông Hà Quốc L - Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp Ph; là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.9. Ông Vũ Đức T, sinh năm 1958 và bà Đinh Thị Nh, sinh năm 1959;

Cùng trú tại địa chỉ: phố Đ, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3.10. Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1957;

Địa chỉ: thôn Hoàng Sơn T, xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Hợp tác xã nông nghiệp Ph, xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

4.2. Bà An Thị Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Hợp tác xã nông nghiệp Ph, xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

4.3. Ông Đàm Tiến C, sinh năm 1960; địa chỉ: xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

4.4. Ông Trịnh Quốc H, sinh năm 1957; địa chỉ: xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

4.5. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

4.6. Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1932; địa chỉ: xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

4.7. Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1950; địa chỉ: xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

4.8. Bà Yên Thị Kh, sinh năm 1946; địa chỉ: xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

4.9. Bà Đinh Thị Đ, sinh năm 1948; địa chỉ: xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

4.10. Bà Yên Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt).

4.11. Bà Lê Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

4.12. Chị Đinh Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ: xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Trịnh Thị H trình bày:

Bà Trịnh Thị H đề nghị Tòa án giải quyết: hủy Quyết định số 61/QĐ-XPVPHC ngày 06/7/2017 của Ủy ban nhân dân xã NT về việc xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định số 72/QĐ-CC ngày 28/7/2017 của Ủy ban nhân dân xã NT về việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Đến ngày 28/8/2020 và ngày 08/10/2021 bà Trịnh Thị H thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Hủy Quyết định số 61/QĐ-XPVPHC ngày 06/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã NT về việc xử phạt vi phạm hành chính (Sau đây viết tắt là Quyết định số 61).

+ Hủy Quyết định số 72/QĐ-CC ngày 28/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã NT về việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. (Sau đây viết tắt là Quyết định số 72).

+ Hủy Quyết định số 5062/QĐ-CT ngày 20/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà Trịnh Thị H (lần 2). (Sau đây viết tắt là Quyết định số 5062).

+ Yêu cầu Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã NT, Chủ tịch UBND xã NT phải bồi thường cho gia đình bà Trịnh Thị H toàn bộ những thiệt hại do việc xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế gây ra với số tiền là 1.688.690.000 đồng và thiệt hại về thu nhập bị mất, thiệt hại về tinh thần, chi phí tìm chỗ ăn ở, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư khiếu nại tố cáo, thuê người bảo vệ quyền lợi số tiền là 3.500.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.188.690.000 đồng. Yêu cầu UBND xã NT trao trả lại toàn bộ tài sản đã cưỡng chế, tịch thu của gia đình bà Trịnh Thị H vào ngày 14/8/2017.

+ Hủy Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND thành phố N về việc thu hồi đất (sau đây viết tắt là Quyết định số 2686).

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 03/3/2017 mang tên ông Hoàng Ngọc V, bà Bùi Thị Th.

+ Yêu cầu UBND xã NT trả lại quyền sử dụng đất cũng như khôi phục lại các quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đối với thửa đất và tài sản trên đất tại

thời điểm bị cưỡng chế khu Đ, S cho gia đình bà Trịnh Thị H. Yêu cầu xử lý nghiêm các sai phạm của Chủ tịch UBND xã NT quá trình giải quyết tranh chấp đất đai đối với gia đình bà Trịnh Thị H.

Lý do khởi kiện:

Về nguồn gốc thửa đất bị cưỡng chế là đất của ông Nguyễn Đình L (bố ông Nguyễn Đình Th). Ông L đã có công khai phá từ trước năm 1980, diện tích khoảng 1.800m². Sau đó ông L cho vợ chồng bà H. Hiện nay ông L đã chết. Trong diện tích đất nêu trên có 02 loại đất gồm: đất 313 (được quy đổi 1 ăn 3 theo quy chuẩn do đất xấu) và 600m² đất giao thầu bà H đã có tên trong danh sách mà Hợp tác xã nông nghiệp Ph (sau đây viết tắt là HTX) đã cung cấp cho Tòa án.

Từ khi được giao đất 313 và đất đấu thầu, vợ chồng bà đã xây dựng 01 nhà ở cấp 4, diện tích khoảng 50m², xây gạch bi, trần xộp bần tôn lạnh và 05 công trình chăn nuôi, mỗi công trình diện tích 25-30m² kèo gỗ, cột gỗ, gạch bi, lợp proximang. Gia đình bà H đã sinh sống, chăn nuôi, cấy lúa, trồng cây ăn quả trên toàn bộ diện tích đất. Hàng năm, bà H là người sử dụng đất và nộp các khoản dịch vụ cho HTX. Bà sử dụng đến năm 2017 thì bị UBND xã NT xử phạt hành chính và cưỡng chế.

Tại lời khai ngày 16/7/2021 của bà H xác định: bà không có diện tích đất 600m² ở khu vực Đ, S như trong sổ sách Hợp tác xã Ph cung cấp ghi tên Trịnh Thị H Kh vì bà không ký kết giao thầu diện tích đất này. Về đất 313, bà đã có tiêu chuẩn đất 313 là diện tích 901m² ở ngoài đê S. Năm 2003 khi dồn điền, đổi thửa Ban ruộng đất của xã NT đã tách chia cho bà diện tích đất này trong tổng diện tích đất 313 cùng với bố mẹ bà. Khi giải phóng mặt bằng đường ĐT 477 thì bà đã được nhận đền bù về đất và tài sản. Ngoài ra bà không có tiêu chuẩn đất 313 nào nữa. Bà xác định toàn bộ diện tích đất mà bà bị UBND xã NT xử phạt hành chính và cưỡng chế là của ông Nguyễn Đình L (bố ông Th) cho ông Th từ năm 2005. Về giấy tờ cụ thể của diện tích đất này như thế nào bà không biết. Đất của ông Nguyễn Đình L nằm ở cả hai xã Nh và NT, diện tích bao nhiêu bà H không nắm được.

Quyết định số 61 và Quyết định số 72 đều ghi năm sinh của bà H là 1969 và địa chỉ thường trú là thôn Ph, xã NT là không đúng. Bà H sinh 1968 và nơi thường trú là thôn T, xã Nh, thành phố N kể từ khi kết hôn với ông Th đến nay. Trước khi Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định số 61 thì không có Quyết định thu hồi đất, bà H không biết việc UBND xã NT lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính. Bà H xác định bà không lấn chiếm đất đai.

Trong Quyết định số 72 ghi biện pháp cưỡng chế là buộc khôi phục tình trạng của đất trước khi chiếm đất, không có biện pháp kê biên tài sản. Tuy nhiên UBND xã NT lại ban hành Biên bản kê biên tài sản ngày 14/8/2017 kê biên toàn bộ tài sản như tủ quần áo, nồi cơm điện, chảo, bếp, lúa, gạo, xe máy, lợn, gà,

ngồng, chó. Đây là các lương thực, thực phẩm, phục vụ nhu cầu thiết yếu, công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt. Giá trị tài sản kê biên vượt gấp nhiều lần so với số tiền xử phạt vi phạm hành chính 5.000.000 đồng ghi trong Quyết định số 61 là vi phạm quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 19 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/11/2013 quy định về những tài sản không được kê biên.

Đối với Quyết định số 2686 của UBND thành phố N ngày 31/12/2008 về việc thu hồi đất để bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện quy hoạch khu dân cư phía Nam trường Đại học H. Trong quyết định này ghi tên ông Trịnh Văn Kh (bố bà H), trong khi bà H, ông Th là người trực tiếp sử dụng đất lại không có tên trong danh sách thu hồi đất.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên ông V, bà Th: UBND thành phố N đã cấp trái pháp luật cho người khác trên phần đất của gia đình bà H đang trực tiếp sử dụng. Mặt khác trong GCNQSDĐ ghi địa chỉ thửa đất là thuộc xã Nh. Thủ tục chuyển nhượng đất giữa ông Vũ Hữu S cho ông V, bà Th là do UBND xã Nh chứng thực. Việc UBND xã NT xác định bà H ông Th lấn chiếm đất của ông V là không chính xác.

Đối với Quyết định số 5062 ngày 20/10/2017 của Chủ tịch UBND thành phố N giải quyết khiếu nại: bà H không đồng ý vì Chủ tịch UBND thành phố N đã bác đơn khiếu nại của bà và cho rằng Chủ tịch UBND xã NT đã ban hành Quyết định số 61 là đúng pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND xã NT và UBND xã NT trình bày:

Nguồn gốc đất mà gia đình bà H đã xây dựng lều lán khu vực Đ S thuộc diện tích đất do UBND xã NT quản lý tại tờ Bản đồ địa chính xã NT lập năm 1986 thể hiện tại thửa 1, tờ 3 diện tích 2.460m² đất lúa; bản đồ địa chính xã NT lập năm 1998 thể hiện tại thửa 12, tờ 1, diện tích 2.412,4m² đất lúa; bản đồ địa chính xã NT lập năm 2010 thể hiện tại thửa 96, tờ 1, diện tích 39.429,6m² đất lúa.

Năm 2003 ông Trịnh Văn Kh (bố bà Trịnh Thị H) nhận đầu thầu vị trí Đ S của HTX để cấy lúa. Trong sổ giao thầu của HTX năm 2003 ghi tên Trịnh Thị H Kh diện tích 600m². Hàng năm ông Kh đều nộp thầu đầy đủ. Năm 2009, Nhà nước thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án quy hoạch khu dân cư phía Nam trường Đại học H. Tại Quyết định số 2686 ghi diện tích đất là 567,4m² tờ bản đồ số 1, thửa 12, người sử dụng đất ông Trịnh Văn Kh, đất 5% 2 lúa của Ủy ban, theo sổ sách HTX cung cấp là ghi Trịnh Thị H Kh. Tại thời điểm kê khai không có hoa màu trên đất nên ông Kh không được nhận tiền bồi thường về hoa màu, còn tiền bồi thường hỗ trợ về đất là của UBND xã NT.

Sau khi thực hiện giải phóng mặt bằng, UBND xã NT bàn giao mặt bằng cho UBND thành phố N để UBND thành phố N tiến hành làm các thủ tục hồ sơ

về đầu giá quyền sử dụng đất ở khu vực trên. Tại vị trí đất trên, ông Vũ Hữu S đã trúng thầu quyền sử dụng đất lô J19 và đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ năm 2011. Sau đó ông Vũ Hữu S đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Ngọc V và bà Bùi Thị Th đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ ngày 03/3/2017. Như vậy vị trí đất mà gia đình bà H tự ý lấn chiếm để xây dựng lều lán vi phạm hiện tại đất thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông Hoàng Ngọc V.

Về quá trình ban hành Quyết định số 61 và Quyết định số 72: căn cứ kết quả xác minh nguồn gốc sử dụng đất của gia đình bà H, UBND xã NT đã lập biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm ngày 10/6/2016 đối với bà Trịnh Thị H, ra Thông báo số 14 ngày 14/6/2017, Thông báo số 16 ngày 26/6/2017, làm việc với bà H nhiều lần yêu cầu bà H phải tự giác tháo dỡ lều lán xây dựng vi phạm nhưng bà H không chấp hành và có đơn thư khiếu nại gửi các cấp. Để xác định rõ hành vi vi phạm của bà H, UBND xã NT đã mời các phòng ban chuyên môn của thành phố cùng với UBND xã NT đã tổ chức hội nghị ngày 28/6/2017 và đã xác định việc vi phạm của bà H xây dựng các lều lán là hành vi chiếm dụng đất ở đã giao cho người khác. UBND xã NT tiếp tục lập Biên bản vi phạm hành chính ngày 03/7/2017. Ngày 06/7/2017 Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định số 61 có nội dung *“phạt tiền bà H 5 triệu đồng; gia đình bà H phải tự tháo dỡ các lều lán xây dựng vi phạm, buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm”*. Ngày 17/7/2017 UBND xã NT ra Thông báo số 25 về việc yêu cầu bà H thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Ngày 28/7/2018 Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định số 72/QĐ-CC về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà H với biện pháp cưỡng chế *“buộc khôi phục lại tình trạng đất trước khi chiếm đất”*. Ngày 02/8/2017 theo yêu cầu của bà H, UBND xã NT tổ chức hội nghị để làm rõ diện tích 600m² ở khu vực Đ S mà bà H đề nghị UBND xã là đất giao 313 quy đổi 1/3 mà HTX giao cho gia đình bà năm 2003. Sau khi đối thoại, bà H không cung cấp được giấy tờ chứng minh, chỉ nói bằng miệng, không đủ cơ sở pháp lý kết luận, bà H lăng mạ cán bộ và bỏ về. Ngày 14/8/2017 UBND xã NT tổ chức cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà H. Quá trình cưỡng chế, UBND xã NT đã lập biên bản giao nhận về quản lý kê biên tài sản của bà H, thông báo 3 lần cho bà H đến nhận tài sản nhưng bà H không đến nhận. Quá trình quản lý tài sản do thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh nên một số gia súc, gia cầm đã chết, Ủy ban xã NT đã lập biên bản về những thiệt hại của gia đình bà H.

Thực hiện Quyết định cưỡng chế, ngày 14/8/2017 Đoàn cưỡng chế đã thu giữ một số hiện vật, vật nuôi cụ thể: hiện vật 36 mục, vật nuôi 149 con các loại (có biên bản kê biên). Số hiện vật thu giữ đưa về quản lý tại Ban công an xã NT. Số vật nuôi được giao gửi tại nhà ông Hoàng Văn C ở thôn H để chăm sóc. Do ảnh hưởng của mưa bão năm 2017, năm 2018, một số hiện vật bị thu giữ đã hư

hồng mục nát, Tổ kiểm tra của UBND xã đã thực hiện việc tiêu hủy. Về vật nuôi: một số vật nuôi đã bị chết, số vật nuôi còn sống đã được ông Hoàng Văn C đầu tư công, thức ăn chăm sóc. Ngày 10/12/2017 do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh một số vật nuôi bị chết phải tiêu hủy. Số vật nuôi còn sống đã được Tổ công tác UBND xã NT tổ chức bán thanh lý. Tổng số tiền bán thanh lý hiện vật và vật nuôi là 20.497.000 đồng. Tổng số tiền chi phí cho chăn nuôi vật nuôi là 23.710.000 đồng. Số tiền chi còn thiếu 3.213.000 đồng, UBND xã đã trích ngân sách để thực hiện việc thanh toán. Hiện nay còn lại một số hiện vật cũ đang lưu giữ tại kho lưu trữ của UBND xã.

Về năm sinh của bà H, UBND xã NT đã có văn bản đính chính số 01 ngày 04/8/2017 từ năm 1969 thành năm 1968. Về nơi cư trú của bà H là do Ủy ban ghi theo nơi bà H đang ở hiện tại lần chiếm khu đất.

Chủ tịch UBND xã NT, UBND xã NT không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Chủ tịch UBND thành phố N và UBND thành phố N có văn bản trình bày như sau:

Vị trí đất bà Trịnh Thị H xây dựng công trình trên đất thuộc địa giới hành chính xã NT.

Quy hoạch khu dân cư phía Nam Trường Đại học H thuộc địa giới hành chính xã Nh và NT. Khi lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã lấy tên khu đất này là Khu dân cư phía Nam trường Đại học H và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 18/6/2007. Khi tổ chức đấu giá và cấp GCNQSDĐ cho các hộ trúng đấu giá đã ghi địa chỉ thửa đất là Khu dân cư phía Nam trường Đại học H theo Quyết định phê duyệt quy hoạch. Khi phát hiện ra sai sót trong việc ghi địa chỉ thửa đất chưa đúng, UBND thành phố N đã chỉ đạo phòng Tài nguyên Môi trường, UBND xã Nh, UBND xã NT phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan đo đạc, chỉnh lý bản đồ, hoàn thiện hồ sơ địa chính làm cơ sở đính chính GCNQSDĐ theo đúng địa chỉ thửa đất là xã NT, thành phố N.

Vị trí lô đất J19 mang tên ông Hoàng Ngọc V nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Hữu S thuộc địa giới hành chính của xã NT; GCNQSDĐ ngày 03/3/2017 mang tên ông Hoàng Ngọc V, bà Bùi Thị Th với diện tích 746m², UBND thành phố N đã thực hiện việc đính chính theo quy định của pháp luật.

Quyết định số 5062 Chủ tịch UBND thành phố N giải quyết khiếu nại của bà Trịnh Thị H (lần 2) đối với Quyết định số 81/QĐ-CT ngày 25/8/2017 về việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã NT đối với Quyết định số 61 trong đó có nội dung: Quyết định 5062 kết luận việc Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định số 61/QĐ-XPVPHC ngày 06/7/2017 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Trịnh Thị H là đúng quy định của pháp luật.

Đối với Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND thành phố N về việc thu hồi đất để bồi thường GPMB thực hiện quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam trường Đại học H kèm theo danh sách thu hồi có tên ông Trịnh Văn Kh, số thứ tự 36, vị trí tờ bản đồ số 1, thửa 12, diện tích 567,4m² đất 2 lúa đất 5% UB xã. Vị trí đất này, năm 2003, ông Trịnh Văn Kh đấu thầu đất để cấy lúa, thuộc đất 5% do UBND xã NT quản lý. Do vậy khi thực hiện dự án khu dân cư phía Nam trường Đại học H không thu hồi đất của gia đình ông Trịnh Văn Kh. Vị trí đất này được bồi thường cho UBND xã NT tại Quyết định số 1172/QĐ- UBND ngày 12/6/2009 của UBND thành phố N. Đến nay, bà Trịnh Thị H xây dựng công trình trái phép trên đất đã bị UBND xã NT xử phạt hành chính tại Quyết định số 61.

Đối với lô đất J17, J18: chủ sử dụng đất ban đầu là ông Vũ Hữu S. Năm 2019, ông S đã chuyển nhượng cho ông Vũ Đức T, vợ là bà Đinh Thị Nh. Việc chuyển nhượng đã được xác nhận vào trang 4 GCNQSDĐ của thửa đất trên về biến động đất đai.

Bà Trịnh Thị H không có tài liệu gì chứng minh quyền sử dụng đất, không trực tiếp sử dụng đất tại khu vực trên ở bất cứ thời điểm nào, là đối tượng lấn chiếm đất đai sử dụng vào mục đích cá nhân, thuộc đối tượng phải cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình Th trình bày:

Đất đai của ông và bà H có ông Nguyễn Đình L (ông L chết năm 2010) có từ năm 1980, đất ông cha. Diện tích 1.200m² do bố ông khai phá tôn tạo trước đây gọi là đất ĐM, ĐS thuộc địa phận xã NT. Trên đất có trại chăn nuôi lợn, trâu, cây ăn quả như chuối 200 cây, ổi 5 cây, táo 3 cây, cây lấy gỗ như xoan 12 cây, xà cừ 5 cây, tre 125 cây. Khi ông lấy bà H thì được UBND xã NT giao đất quy đổi 1 ăn 3 nên được 600m² đất canh tác, gần kề với đất của ông nên hai vợ chồng thống nhất cộng vào là 1.800m². Vợ chồng ông có một con chung là anh Nguyễn Đình S. Đến năm 2009, vợ chồng ông ly hôn, Tòa án nhân dân thành phố N ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Các tài sản khu đất chuồng trại, cây cối là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân, ông bà thống nhất vẫn để chung không chia để nuôi con khôn lớn trưởng thành. Ông đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H, yêu cầu phải đền bù thiệt hại cho gia đình ông theo quy định của pháp luật. Về giấy tờ cụ thể về diện tích đất của ông Nguyễn Đình L như thế nào thì ông không biết (lời xác nhận của ông Th trong Biên bản lấy lời khai bà H ngày 16/7/2021).

Lời trình bày của anh Nguyễn Đình S trong giấy ủy quyền cho bà H và ông Th: Quyền lợi của bố mẹ anh là bà Trịnh Thị H và ông Nguyễn Đình Th trong đó có quyền lợi của anh nên anh ủy quyền cho bố mẹ anh toàn quyền quyết định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn Kh trình bày: ông là bố đẻ chị Trịnh Thị H. Ông không sử dụng thửa đất nào ở khu vực ĐM, Đ S.Việc HTX và UBND xã NT cho rằng ông nhận thầu là không đúng. Vị trí đất ở khu vực ĐM, ĐS là do ông Nguyễn Đình L (bố ông Th) ra khai hoang đất đó từ trước năm 1980 và sau này ông L cho vợ chồng Th, H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Hợp tác nông nghiệp Ph trình bày:

Hộ ông Trịnh Văn Kh gồm 3 khẩu là ông Kh, bà Yên Thị V (vợ ông Kh) và bà Trịnh Thị H (con gái ông Kh) được chia tiêu chuẩn ruộng 313, mỗi người là 900m². Trong đó đã được giao 2.762m² đất 313; số liệu tại sổ quy chân cụ thể gồm: mảnh ngoài đê phía bắc diện tích 901m², mảnh cửa quán 1424m², mảnh đồng Máy 347m², đất mạ Vườn Chính 90m². Còn diện tích 600m² đất ở khu vực ĐM là đất giao thầu cho hộ ông Trịnh Văn Kh từ tháng 11, 12/2003. Vị trí của diện tích 600m² đất giao thầu nói trên có phía Bắc giáp xã Nh kích thước 15m; phía Nam giáp ruộng ông Bùi Văn L 18,5m; phía Tây giáp kênh Thống Nhất kích thước 35,2m; phía Đông giáp đất 313 của vợ chồng ông Lê Văn Th, bà Đình Thị T kích thước 36,5m. Toàn bộ diện tích đất 313 và đất 5% của UBND xã do Ban đồn điền đổi thửa của HTX trực tiếp giao cho hộ xã viên đều thể hiện trên sổ quy chân của HTX ngay khi giao ruộng, hoàn toàn không có ký xác nhận của bất cứ hộ xã viên nào. Do bà H là con gái trực tiếp gieo cấy nên trong sổ ghi “Trịnh Thị H Kh”. Dự án Khu dân cư phía Nam trường Đại học H diện tích 600m² do ông Kh đứng tên đã được kê khai theo đúng quy trình các bước từ cuối năm 2008 sang đầu năm 2009, làm xong khi công khai danh sách trên toàn bộ các hộ nằm trong dự án tại Hội trường HTX, không có hộ nào ý kiến, vì vậy dự án này đã được trả tiền đền bù từ ngày 11/2/2009.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Th, ông Hoàng Ngọc V trình bày: ngày 26/2/2017 vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng đất của ông Vũ Hữu S lô đất J19 tại Khu đất phía Nam trường đại học H. Hai bên đã làm thủ tục hợp đồng chuyển nhượng và đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ ngày 03/3/2017. Khoảng tháng 2, tháng 3/2017 khi gia đình bà có kế hoạch đổ đất vào nền thì bà H cản trở không cho xe chở đất vào nên gia đình bà có đơn đề nghị chính quyền xem xét. UBND thành phố N đã đình chỉ lại GCNQSDĐ từ địa chỉ xã Nh sang xã NT. Nay bà H khởi kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định cưỡng chế, bà đề nghị xem xét bảo vệ quyền lợi cho gia đình ông bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức T, bà Đình Thị Nh trình bày: Năm 2019, gia đình ông bà nhận chuyển nhượng của ông Vũ Hữu S vợ là bà Trần Thị Mai Th lô đất J17 và J18 tờ bản đồ quy hoạch khu dân cư phía Nam trường Đại học H. Về thủ tục chuyển

nhượng đất giữa hai bên gia đình đã làm đầy đủ theo quy định của pháp luật. Do vậy 02 lô đất trên thuộc quyền lợi hợp pháp của gia đình bà. Khi nhận chuyển nhượng 02 lô đất trên, cán bộ địa chính bàn giao đất, trên đất không có tài sản gì và không có tranh chấp. Nay Tòa án đang giải quyết vụ án hành chính do bà Trịnh Thị H có đơn khởi kiện, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn C trình bày: Tháng 8 năm 2017 ông được UBND xã NT thuê trông coi một số lợn gà, ngỗng của gia đình bà H. Trong khi cưỡng chế đưa về, do con vật bỏ trong bao nên về đến nhà ông cũng đã chết một số con; còn lại một số con lợn và một số con gà, ông đã cho người mua thức ăn chăm sóc, tổng chi phí 23.710.000 đồng. Bà H không đến nhận số vật nuôi do UBND xã thu giữ. Ông đã mua một số con vật theo giá thị trường và thanh toán số tiền mua vật nuôi cho UBND xã. UBND xã NT đã thanh toán đủ cho gia đình ông tiền công trông coi, chăm sóc con vật nuôi khoảng 4 đến 5 tháng nên ông không có đề nghị gì.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình căn cứ vào khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 173, Điều 187, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 195, Điều 204, Điều 206, Điều 348, Điều 358, Điều 359 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 17, Điều 18, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 của Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Đất đai năm 2003; Luật Đất đai năm 2014; Điều 28, Điều 29, Điều 38, Điều 57, Điều 68, Điều 86, Điều 87 của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Nghị định số 81/2013/NĐ - CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ; Nghị định số 166/2013/NĐ - CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ; Nghị định số 47/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định số 102/2014/NĐ - CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ; Nghị định số 197/2004/NĐ - CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Nghị định số 69/2009/NĐ - CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Nghị định số 181/2004/NĐ - CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Nghị định số 75/2012/NĐ - CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; Thông tư số 07/2013/TT - TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ; Điều 30, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H về việc đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 61/QĐ - XPVPHC ngày 06/7/2017 của Chủ UBND xã NT về xử phạt vi phạm hành chính; hủy Quyết định số 72/QĐ - CC ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND NT về việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm

hành chính; hủy Quyết định số 5062/QĐ - CT ngày 20/10/2017 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà Trịnh Thị H đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 81/QĐ - CT ngày 25/8/2017 của Chủ tịch UBND xã NT khi giải quyết khiếu nại của bà Trịnh Thị H đối với Quyết định số 61.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H về việc yêu cầu UBND xã NT và Chủ tịch UBND xã NT bồi thường thiệt hại cho gia đình bà Trịnh Thị H số tiền là 5.188.690.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 27/01/2023 bà Trịnh Thị H có Đơn kháng cáo đề ngày 19/01/2023 qua dịch vụ bưu chính kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC - ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N với nội dung:

+ Hủy Quyết định hành chính số 61/QĐ - XPVPHC của Chủ tịch UBND xã NT xử phạt vi phạm hành chính ngày 06/7/2017.

+ Hủy Quyết định số 72/QĐ - CC của Chủ tịch UBND xã NT về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

+ Hủy Quyết định thu hồi đất số 2868/QĐ - UBND của UBND thành phố N ngày 31/12/2008.

+ Hủy Quyết định hành chính số 5062/QĐ - CT ngày 20/10/2017 của UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà Trịnh Thị H.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ CH 65CN - NN do UBND thành phố N cấp ngày 03/3/2017, mang tên ông Hoàng Ngọc Vỵ và bà Bùi Thị Thanh.

+ Yêu cầu Chủ tịch UBND xã NT và UBND xã NT trao trả lại toàn bộ tài sản đã cưỡng chế, tịch thu trái pháp luật cho bà H và ông Nguyễn Đình Th. Bồi thường toàn bộ các thiệt hại đã gây ra cho gia đình bà gần 6 năm qua.

Ngày 30/01/2023 ông Nguyễn Đình Th có Đơn kháng cáo đề ngày 19/01/2023 qua dịch vụ bưu chính, kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N với nội dung: sửa bản án của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị hủy các Quyết định hành chính như Đơn kháng cáo và Bồi thường thiệt hại do cưỡng chế sai gây ra.

+ Ông Nguyễn Đình Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác Đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị H, ông Nguyễn Đình Th, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: ông Phạm Thanh T, bà Hà Thị Kim L, ông Đinh Văn Th, ông Hà Quốc L, ông Hoàng Văn C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Hoàng Văn V, ông Nguyễn Văn Kh, ông Vũ Đức T, bà Đinh Thị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Bà Trịnh Thị H, ông Nguyễn Đình Th đã nộp Đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định; hình thức, nội dung Đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 205 của Luật Tố tụng hành chính. Do đó, Đơn kháng cáo của bà H, ông Th được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị H (người khởi kiện).

[3.1] Xét Quyết định số 61: ông Trịnh Văn Kh (bố của bà Trịnh Thị H) đầu thầu đất khu vực DS (trong sổ giao thầu của HTX ghi là DM) của HTX Ph để cấy lúa năm 2003. Ông Kh có hộ khẩu thường trú tại thôn Ph, xã NT, thành phố N. Năm 1997, bà H kết hôn với ông Nguyễn Đình Th, nhập hộ khẩu thường trú tại thôn T xã Nh, thành phố N. Trong Sổ qui chân của HTX ghi tên Trịnh Thị H Kh, diện tích 600m² đất và bà H trực tiếp gieo cấy trên diện tích đất nêu trên. Theo quy định tại Điều 72 Luật Đất đai năm 2003: “đối tượng được giao đất 5% là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại địa phương”. Do vậy, đối tượng được Nhà nước giao thầu đất 5% là ông Trịnh Văn Kh, không phải là bà H. Bà H chỉ là người sử dụng nhờ đất giao thầu của ông Kh nên nộp thay các khoản dịch vụ cho ông Kh. Khi thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện quy hoạch Khu dân cư phía Nam trường Đại học H thuộc xã NT, UBND xã NT và HTX đã lập danh sách thu hồi đất đối với ông Trịnh Văn Kh. Căn cứ đề nghị của xã NT về việc thu hồi đất, tại Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND thành phố N về việc thu hồi đất để bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam trường Đại học H thuộc xã NT có tên “ông Trịnh Văn Kh, số thửa tự 36, vị trí tờ bản đồ số 1, thửa 12, diện tích 567,4m² đất 2 lúa đất 5% UB xã” là phù hợp (số liệu 567,4m² là số liệu đo đạc thực tế của diện tích 600m² đất giao thầu cho ông Trịnh Văn Kh ở khu vực DM, DS).

Do là đất 5% thuộc quyền quản lý của UBND xã NT nên khi thực hiện dự án khu dân cư phía Nam trường Đại học H không thu hồi đất của gia đình ông Trịnh Văn Kh. Vị trí đất này được bồi thường cho UBND xã NT. Tại Biên bản điều tra kê khai ngày 15/11/2008, Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng thành phố N cùng UBND xã NT tiến hành điều tra kê khai tại thực địa diện tích đất thu hồi thể hiện diện tích đất thu hồi là đất đầu thầu 5% UB xã, loại đất 2 lúa, không có tài sản hoa màu trên đất nên ông Kh không được nhận tiền bồi thường về hoa màu, còn tiền bồi thường hỗ trợ về đất là của UBND xã NT. Việc thu hồi đất giải phóng mặt bằng thực hiện quy hoạch khu dân cư phía Nam trường Đại học H thuộc xã NT đã được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện xong từ năm 2009, gia đình bà Trịnh Thị H và gia đình ông Trịnh Văn Kh đều đã biết.

Sau khi thực hiện giải phóng mặt bằng quy hoạch Khu dân cư phía Nam trường Đại học H, UBND thành phố N đã tiến hành các thủ tục về đấu giá quyền sử dụng đất. Ông Vũ Hữu S đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại các lô đất gồm J17, J18 và J19, tờ bản đồ quy hoạch và được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ mang tên ông S các lô đất trên cùng vào ngày 04/01/2011. Cụ thể: GCNQSDĐ số BV 215201 đối với lô đất J17 diện tích 888,8m²; GCNQSDĐ số BV 215202 đối với lô đất J18 diện tích 700m²; GCNQSDĐ số BV 215203 đối với lô đất J19 tờ bản đồ quy hoạch diện tích 746m². Ngày 26/02/2017 vợ chồng ông Vũ Hữu S (vợ là Trần Thị Mai Th chuyển nhượng cho gia đình ông Hoàng Ngọc V, bà Bùi Thị Th lô đất J19. Ngày 03/3/2017 ông V bà Th đã được cấp GCNQSDĐ số CG 143812 đối với lô đất J19 diện tích 746m² đất.

Do bà H tự ý xây dựng công trình trên đất đã giải phóng mặt bằng thuộc Khu quy hoạch dân cư phía Nam trường Đại học H thuộc xã NT nên ngày 10/6/2016, UBND xã NT đã lập Biên bản vi phạm đối với bà H và yêu cầu bà H ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm, tự phá dỡ công trình xây dựng, bộ phận công trình vi phạm nhưng bà H không chấp hành. Ngày 14/6/2017 bà H đã nhận được Thông báo số 14/TB- UBND ngày 14/6/2017 của UBND xã NT yêu cầu phải tháo dỡ lều lán công trình xây dựng vi phạm xong trước 17 giờ ngày 24/6/2017. Bà H đã nhận được Thông báo của UBND xã NT nhưng không chấp hành. Ngày 03/7/2017 UBND xã NT đã lập Biên bản vi phạm hành chính về lấn chiếm đất đai đối với bà H. Bà H đã được nghe đọc, được giao biên bản nhưng không ký biên bản.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2021 bà H đã xác nhận: bà H không có diện tích đất 600m² ở khu vực DM, DS như trong sổ sách HTX cung cấp ghi tên Trịnh Thị H Kh vì bà không ký kết giao thầu diện tích đất này. Về đất 313, bà đã có tiêu chuẩn đất 313 là diện tích 901m² ở ngoài đê S Ch, năm 2003 khi dồn điền đổi thửa Ban ruộng đất của xã NT đã tách chia cho bà diện tích đất này trong tổng diện tích đất 313 cùng với bố mẹ bà là ông Trịnh Văn Kh, bà Yên Thị V. Khi giải phóng mặt bằng đường ĐT 477 thì bà đã được nhận đền bù về đất và

tài sản. Ngoài ra bà không có tiêu chuẩn đất 313 nào nữa. Bà xác định toàn bộ diện tích đất mà bà bị UBND xã NT xử phạt hành chính và cưỡng chế là của ông Nguyễn Đình L (bố ông Th) cho ông Th từ năm 2005. Về giấy tờ cụ thể của diện tích đất này như thế nào bà không biết.

Bà H cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc sử dụng đất của gia đình bà là Phiếu thu số 402. Phiếu thu này có nội dung “*người nộp tiền bà Trịnh Thị H 2.136m² MC = 350.000đ, Đông 38,7kg x 6000đ = 232.000đ. Cộng = 582.000đ viết bằng chữ Năm trăm tám mươi hai nghìn đồng. Người lập là bà An Thị Đ*”. Đây là Phiếu thu dịch vụ máy cày. Trên phiếu thu mà bà H cung cấp cho Tòa án đã có sự sửa chữa từ năm 2015 thành năm 2005. Trong khi năm phát hành mẫu phiếu thu là năm 2006 do Bộ trưởng Bộ Tài chính phát hành ghi trên mẫu văn bản. Mặt khác bà An Thị Đ là thủ quỹ HTX khai nhận bà làm thủ quỹ từ năm 2008 nên không thể viết phiếu thu vào năm 2005 được. Bà An Thị Đ đã cung cấp cho Tòa án bản sao công chứng của Phiếu thu này ghi ngày 02/1/2015 có nội dung đúng với nội dung Phiếu thu mà bà H cung cấp cho Tòa án. Do vậy tài liệu Phiếu thu 402 mà bà H cung cấp không có giá trị pháp lý và không phải là căn cứ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất của gia đình bà H.

Bà Trịnh Thị H, ông Nguyễn Đình Th và những người làm chứng của bà H như bà Đinh Thị Đ, Đinh Thị N, Yên Thị Kh, Lê Thị L, bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Đình K, bà Nguyễn Thị Kh, bà Yên Thị H đều khai về việc gia đình bà H sử dụng đất do ông Nguyễn Đình L (bố ông Th) khai phá nhưng không có tài liệu gì chứng minh việc bà H được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *cấp quyền sử dụng đất* tại vị trí đất bà H vi phạm, không có căn cứ pháp lý nào chứng minh Nhà nước công nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Đình L tại vị trí đất bà H bị xử phạt, cưỡng chế.

Lời khai của những người làm chứng ông Đàm Tiến C, ông Trịnh Quốc H đều trình bày: “Trước đây ông Nguyễn Đình L ra khai phá đất ở phía Tây của Kênh thống nhất bên bờ sông Ch. Tại thời điểm đó bà H và ông Th ra làm lán ở tạm. Khi Nhà nước giải phóng mặt bằng phía Tây bên bờ sông Ch để làm đường ĐT 477 thì gia đình bà H đã được Nhà nước đền bù và đã nhận tiền bồi thường. Đến khi nhà nước giải phóng mặt bằng để xây dựng khu dân cư phía nam trường Đại học H thì gia đình bà H lại sang phía đông của Kênh Th để xây dựng lán trại tại vị trí mà UBND xã NT xử phạt hành chính và cưỡng chế. UBND xã NT đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bà H không tháo dỡ. Ngày 10/6/2016 UBND xã NT đã lập Biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu ngừng thi công công trình xây dựng vi phạm nhưng bà H không ký biên bản và có thái độ chống đối. Đến ngày 03/7/2017 UBND xã NT lại tiếp tục lập biên bản vi phạm hành chính, bà H tiếp tục chống đối không ký biên bản. Do đó UBND xã NT đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tiến hành cưỡng chế. Tại buổi cưỡng chế bà H và con trai bà H là Nguyễn Đình Sơn tiếp tục chống đối bằng cách mở bình ga nhằm tự thiêu, tạt quần áo và chống đối người thi hành công vụ, gây khó khăn cho đoàn

làm việc. Lực lượng Công an thành phố N và Công an xã NT đã áp giải bà H về trụ sở công an làm việc và xử lý vi phạm hành chính về việc chống đối người thi hành công vụ”.

Vị trí đất gia đình bà H bị xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế nói trên, Tòa án đã có Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2018 và ngày 29/8/2019 đã xác định vị trí đất thuộc xã NT, trên đất có các lô đất J17, J18 và J19 thuộc tờ bản đồ quy hoạch Khu dân cư phía nam trường Đại Học H. Các lô đất này đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ cho các hộ trúng đấu giá đất.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà H đã tự ý chiếm đất để xây dựng công trình trên đất (lều, lán) là hành vi vi phạm pháp luật. Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định số 61 với hình thức phạt tiền 5.000.000 đồng, biện pháp khắc phục hậu quả là gia đình bà H phải tự tháo dỡ các lều lán xây dựng vi phạm, buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, thời hạn, đúng nội dung, hình thức theo quy định của pháp luật.

[3.2] Về Quyết định số 72: do bà H đã tự ý chiếm đất nên Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 61. Quá thời hạn nhưng bà H không chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nên ngày 28/7/2017 Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định số 72 là đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 86 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ; Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

Để đảm bảo chính xác năm sinh của bà Trịnh Thị H, ngày 04/8/2017 UBND xã NT ban hành văn bản đính chính năm sinh của bà H là năm 1968, không phải năm 1969. Về nơi cư trú của bà H, tại Quyết định số 61 và Quyết định số 72 thể hiện địa chỉ thường trú của bà H tại thôn Ph, xã NT, thành phố Ninh Bình. Căn cứ Văn bản ngày 05/12/2021 và Biên bản xác minh ngày 30/11/2021 Công an xã NT cung cấp: trước ngày 10/6/2005 bà H đăng ký thường trú tại nhà bố đẻ là ông Trịnh Văn Kh (tên gọi khác là Trịnh Văn Kh1) chủ hộ ở thôn Ph, xã NT, thành phố N. Từ ngày 10/6/2005 đến nay, bà H có hộ khẩu thường trú tại thôn T xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên, tại thời điểm bà H chiếm đất thì bà H đang ở tại thôn Ph xã NT, thành phố N. Do đó Quyết định số 61 và Quyết định số 72 thể hiện địa chỉ của bà H đang cư trú nhưng thừa từ “*thường trú*” so với mẫu quyết định được ban hành kèm theo Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ. Về vấn đề này Chủ tịch UBND xã NT cần rút kinh nghiệm. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Quyết định số 72 do Chủ tịch UBND xã NT, thành phố N ban hành là đúng quy định của pháp luật.

[3.3] Về Quyết định số 5062: do không đồng ý Quyết định số 61 của Chủ tịch UBND xã NT và Quyết định số 81/QĐ-CT ngày 25/8/2017 Chủ tịch UBND xã NT về việc giải quyết khiếu nại đối với Quyết định số 61, bà H có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố N. Kết quả buổi đối thoại ngày 16/10/2017 không thành. Do bà H đã tự ý chiếm đất để xây dựng lều, lán trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác là vi phạm pháp luật nên ngày 20/10/2017 Chủ tịch UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số 5062 có nội dung: bác đơn khiếu nại ghi ngày 30/8/2017 của bà H là đúng pháp luật.

[3.4] Về Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 UBND thành phố N “*về việc thu hồi đất để bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam trường Đại học H thuộc xã NT, thành phố N*”: trên cơ sở Quyết định số 1317/2008/QĐ- UBND ngày 07/7/2008 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết thu hồi đất, quyết định đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xác định giá đất khu đô thị mới và điểm dân cư mới để bán đấu giá quyền sử dụng đất, căn cứ Điều 38 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, UBND thành phố N ban hành quyết định thu hồi đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã NT quản lý. Trong Quyết định số 2686 kèm theo danh sách thu hồi có tên ông Trịnh Văn Kh số thứ tự 36, vị trí tờ bản đồ số 1, thửa số 12 diện tích 567,4m² đất 2 lúa đất 5% UB xã là đúng pháp luật.

[3.5] Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với mang tên ông Hoàng Ngọc V và bà Bùi Thị Th, xét thấy: UBND thành phố N đã tiến hành các thủ tục về đấu giá quyền sử dụng đất. Ông Vũ Hữu S đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại các lô đất gồm lô J17, lô J18 và lô J19, tờ bản đồ quy hoạch và được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ mang tên ông S các lô đất trên cùng ngày 04/01/2011. Ngày 26/02/2017 vợ chồng ông Vũ Hữu S, bà Trần Thị Mai Th chuyển nhượng cho gia đình ông Hoàng Ngọc V, bà Bùi Thị Th lô đất J19. Ngày 03/3/2017 ông V bà Th đã được cấp GCNQSDĐ số CG 143812 đối với lô đất J19 diện tích 746m² đất.

UBND thành phố N đã phát hiện ra sai sót trong việc ghi địa chỉ thửa đất không đúng. Ngày 05/12/2019 UBND thành phố N đã ghi nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận tại GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Ngọc V, bà Bùi Thị Th về địa chỉ thửa đất: khu dân cư phía Nam trường Đại học H, xã Nh, thành phố N, tỉnh Ninh Bình được đính chính lại là khu dân cư phía Nam trường Đại học H, xã NT, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là đúng pháp luật.

Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình trúng đấu giá đất, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô đất J19 giữa vợ chồng ông Vũ Hữu S với vợ chồng ông Hoàng Ngọc V, bà Bùi Thị Th và việc UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ ông V bà Th là đúng pháp luật. Do đó, yêu cầu của bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H về việc đề nghị Tòa án hủy Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất do UBND thành phố N cấp ngày 03/3/2017 mang tên ông Hoàng Ngọc V, bà Bùi Thị Th là không có căn cứ.

[3.6] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị H về việc yêu cầu Chủ tịch UBND xã NT và UBND xã NT trao trả lại toàn bộ tài sản đã cưỡng chế, tịch thu trái pháp luật cho bà H và ông Th; bồi thường toàn bộ các thiệt hại đã gây ra cho gia đình bà gần 6 năm qua, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ngày 14/8/2017 UBND xã NT tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo thời gian đã ấn định trong Quyết định cưỡng chế số 72. Do bà H không tự nguyện thi hành và không tự nguyện di chuyển tài sản ra khỏi khu vực cưỡng chế, UBND xã NT đã lập các biên bản kê biên tài sản, vật nuôi (có danh sách chi tiết kèm theo) như tủ quần áo gỗ ép, giường sắt cũ, chăn bông cũ, lúa tẻ, lợn, gà, ngỗng, chó ... UBND xã NT đã có văn bản Thông báo số 22/TB- UBND ngày 24/8/2017, Thông báo số 39/TB-UBND ngày 25/9/2017 (Thông báo lần 3) về việc nhận lại tài sản gửi cho bà H thể hiện rõ nội dung: “Đề nghị bà H đến UBND xã NT vào hồi 08 giờ ngày 25/8/2017, ngày 27/9/2017 để nhận lại các tài sản đã kê khai và niêm phong tại vị trí nhà bà vi phạm. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày 25/8/2017 nếu bà H không đến nhận tài sản thì sẽ được phát mãi, xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với các con vật nuôi mọi chi phí thuê chăn nuôi, thức ăn bà H phải chịu trách nhiệm chi trả”. Mặc dù bà H, ông Th đã nhận được các Thông báo của UBND xã NT nhưng không đến UBND xã NT nhận lại tài sản. Do ảnh hưởng của mưa bão nên một số tài sản bị hư hỏng mục nát như tủ gỗ ép 2 buồng mục nát, giường sắt bị rỉ gãy hỏng, cánh cửa sắt rỉ, hỏng, máy bơm nước rỉ hỏng, nồi cơm điện, ấm siêu tốc, máy mài vỡ rỉ hỏng. UBND xã NT đã lập biên bản đưa vào hủy bỏ như chiếu cói, đệm, chạn bát nhựa, xô nước nhựa, chăn bông, bàn nhựa gãy, phản gỗ ép, bàn con gỗ ép, cánh cửa gỗ, ổ điện đã dùng cũ rách, gãy hỏng; 10 bao cám buồm đỏ loại bao 25kg, 02 bao cám buồm đỏ loại bao 40kg, 43kg cám lẻ, 19kg gạo tẻ đều mốc đóng tảng. Một số con vật nuôi bị chết do thời tiết khắc nghiệt, mưa lụt, áp thấp nên UBND xã NT đã lập biên bản để xử lý tiêu hủy. Việc xử lý đối với các tài sản thuộc loại mau hỏng và vật nuôi không thuộc trường hợp đấu giá tài sản, UBND xã NT đã xử lý tài sản tiêu hủy khi bị chết, không còn giá trị sử dụng và bán tài sản đối với vật nuôi và lúa thóc theo giá thị trường là đảm bảo theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định 166/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Hiện còn một số hiện vật đang lưu giữ tại kho lưu trữ của UBND xã NT do bảo vệ trông giữ để chờ xử lý gồm 14 mục có bảng kê ngày 25/12/2019 kèm theo gồm 01 ti vi đen trắng cũ, 03 xoong nhôm cũ, 01 bình ga cũ, 01 xe đạp cũ, 01 tét nước cũ, 01 xe máy WISE cũ, 01 máy Fusun cũ, 01 đồng hồ dây da cũ, 01 đôi khuyên tai kim loại màu vàng đã dùng cũ, 01 tủ lạnh mi ni cũ, 01 máy thái chuối cũ, 03 quạt (quạt cây, quạt bàn cũ), 02 bếp ga cũ, 01 chảo cũ.

Bà H không tự nguyện chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, không tự nguyện di dời tài sản, không đến nhận tài sản theo như Thông báo của UBND xã NT nên bà H phải chịu hậu quả đối với tài sản của gia đình bà. Bà H khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.688.690.000 đồng, thiệt hại về thu nhập bị mất, thiệt hại về tinh thần, chi phí tìm chỗ ăn ở, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư khiếu nại tố cáo, thuê người bảo vệ quyền lợi số tiền là 3.500.000.000 đồng, tổng cộng là 5.188.690.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Toà án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại của bà H đối với Chủ tịch UBND xã NT và Ủy ban nhân dân xã NT là có căn cứ.

Đối với các tài sản UBND xã NT hiện đang lưu giữ, nếu bà H, ông Th có yêu cầu nhận lại tài sản thì bà H, ông Th có trách nhiệm liên hệ với UBND xã NT để nhận lại tài sản theo Danh mục tài sản thu giữ chờ xử lý ngày 25/12/2019 như Toà án cấp sơ thẩm nhận định là đúng.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình Th: bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 61, Quyết định số 72, Quyết định số 5062 là không có căn cứ như đã nhận định nêu trên. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình Th về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có cơ sở.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định gia đình bà H đã sử dụng đất trái phép trên thửa đất của ông Vũ Đức T và bà Đinh Thị Nh là hành vi vi phạm pháp luật. Chủ tịch UBND xã NT ban hành Quyết định số 61 yêu cầu H phải tự tháo dỡ các lều lán xây dựng vi phạm đúng pháp luật.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng quy định của pháp luật khi đánh giá tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị kiện và các quyết định hành chính có liên quan. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H, ông Th, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo bổ sung Đơn khởi kiện sau khi đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên sai sót trên không làm thay đổi bản chất nội dung của vụ án nên chỉ cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề này.

[7] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu khởi kiện của bà H không được Tòa án chấp nhận nên bà H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng như Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định là đúng pháp luật.

[8] Về án phí:

[8.1] Về án phí sơ thẩm: do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng pháp luật.

[8.2] Về án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bà H, ông Th không được chấp nhận nên bà H, ông Th phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Ông Th là người khuyết tật, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác kháng cáo của bà Trịnh Thị H. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Đình Th. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC - ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

- Bà Trịnh Thị H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số AA/2021/0001015 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Bà Trịnh Thị H đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

- Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Đình Th

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/5/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- Lưu hồ sơ, HCTP, Tòa HC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Khôi